

Số: 03/HD-SNNPTNT

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2020

HƯỚNG DẪN

Căn cứ/ tiêu chuẩn xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí “Áp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định 9185/BNN-VPĐP ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp về việc hướng dẫn triển khai Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 1166/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững tại các ấp thuộc các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí “Áp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố áp đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và Thường trực Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh về việc triển khai, thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững tại các ấp thuộc các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020.

Trên cơ sở tổng hợp các hướng dẫn của các sở, ngành tỉnh phụ trách tiêu chí áp nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn Căn cứ/tiêu chuẩn xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí “Áp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020, với các nội dung cụ thể như sau:

I. TIÊU CHÍ VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Tiêu chí Tổ chức cộng đồng: Có quy ước, hương ước áp được đại đa số người dân đồng tình và cam kết thực hiện.

+ Các khóm, ấp phải xây dựng quy ước khóm, ấp; tổ chức họp lấy ý kiến người dân tại cộng đồng và trình ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt;

+ Hàng năm cập nhật, điều chỉnh, bổ sung những nội dung có liên quan đến cộng đồng dân cư vào quy ước khóm, ấp (nếu có) cho phù hợp thực tiễn;

+ Quy ước khóm, ấp văn hóa phải được đặt tại Văn phòng khóm, ấp hoặc tại vị trí thuận lợi cho người dân xem, để biết và thực hiện;

II. NHÓM TIÊU CHÍ VỀ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

2. Tiêu chí Giao thông

Căn cứ Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”.

2.1. Giải thích từ ngữ và khái niệm

- Cứng hóa là đường được trải nhựa, trải bê tông, lát bằng gạch, đá xẻ hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xỉ.

- Các loại đường:

+ Đường trục ấp: đường nối từ trung tâm ấp đến các cụm dân cư trong ấp;

+ Đường ngõ xóm: đường nối giữa các hộ gia đình trong cụm dân cư;

+ Đường trục chính nội đồng: đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của ấp.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn được phân thành 4 cấp kỹ thuật A, B, C và D. Cấp A, B và C áp dụng đối với đường có ô tô chạy qua, cấp D áp dụng đối với đường không có ô tô chạy qua.

2.2. Phương pháp đánh giá

2.2.1. *Chỉ tiêu 2.1:* Tỷ lệ km đường trục ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải.

a. Quy mô kỹ thuật

- *Chức năng của đường:* Đường trục ấp chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của ấp; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.

- **Yêu cầu về cấp đường:** Đường trục ấp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B hoặc cấp C (*việc xác định đầu tư đường cấp B hay cấp C, phải phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt*).

+ Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	3,5 m 0,75 m x 2 5 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 12 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 16 ÷ 18 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn thiết kế công trình trên đường là 2,5 tấn/trục

+ Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp C

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp C
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	3 m 0,5 m x 2 4 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 10 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 14 ÷ 16 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn thiết kế công trình trên đường là 2,5 tấn/trục

b. Phương pháp tính

Tỷ lệ km đường trục áp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải (%)	=	$\frac{\text{Số km đường trục áp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải}}{\text{Tổng số km đường trục áp}} \times 100\%$
---	---	--

2.2.2. *Chỉ tiêu 2.2:* Tỷ lệ km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa.

a. Về quy mô kỹ thuật

- **Chức năng của đường:** Đường dân sinh là đường chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ...Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân

sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.

- **Yêu cầu về cấp đường:** Đường dân sinh áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D.

+ **Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D**

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	1,5 m 0,25 m x 2 2 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 10 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 10 ÷ 14 cm. - Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm chiều dày tối thiểu 10cm.

b. Phương pháp tính

Tỷ lệ km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa (%)	=	$\frac{\text{Số km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa.}}{\text{Tổng số km đường ngõ, xóm (đường dân sinh)}} \times 100\%$
---	---	---

2.2.3. *Chỉ tiêu 2.3:* Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.

a. Quy mô kỹ thuật

- **Chức năng của đường:** đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của ấp.

- **Yêu cầu về cấp đường:** đường trục chính nội đồng áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp A, B, C hoặc D.

b. Phương pháp tính

Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	=	$\frac{\text{Tổng số km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện}}{\text{Tổng số km đường trục chính nội đồng}} \times 100\%$
--	---	--

Ghi chú: Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500m đối với đường cấp B, 300m đối với đường cấp C. Chiều rộng

nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3 m, chiều dài đoạn tránh xe từ 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nối.

3. Tiêu chí Thủy lợi

3.1. Giải thích từ ngữ và khái niệm

- *Đất sản xuất nông nghiệp*: đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm;

+ Đất trồng cây hàng năm là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi (bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác);

+ Đất trồng cây hàng năm khác là trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

+ Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, điều, hồ tiêu,... và đất trồng cây lâu năm khác.

- *Diện tích gieo trồng*: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người.

+ Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- *Công trình thủy lợi*: Là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác các mặt có lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đê, đập, kênh, rạch, cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước.

3.2. Phương pháp đánh giá

3.2.1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

a. Cách xác định

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được hiểu là: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường, trong đó:

+ Có hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, phát huy hiệu quả hoạt động;

+ Chủ động nguồn nước phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đáp ứng nhu cầu dùng nước của nhân dân trong vùng (công trình: hồ chứa nước, đê, đập, kênh, cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước đảm bảo chủ động cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, không gây khô hạn hay ngập úng trên diện rộng).

- Đối với các xã không có công trình thủy lợi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 80% thì vẫn được tính là đạt.

b. Phương pháp đánh giá

- Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{tưới} \geq 80\%$, $T_{tiêu} \geq 80\%$ và $T_k \geq 80\%$.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được xác định như sau:

<p>Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)</p>	$= \frac{T_{tưới} + T_{tiêu} + T_k}{3}$
--	---

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

- + $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
- + S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).
- + S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).
- S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động (%).
- + F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).
- + F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của áp (ha).
- F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Đối với các Ấp có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có công trình thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.
 - + K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).
 - + K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).
- K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

3.2.2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

a. Cách xác định

- Áp đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ được hiểu là:

- + Có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.
- + Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.
- + Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

- Áp được công nhận đạt chỉ tiêu 3.2 khi đạt tất cả các chỉ tiêu đánh giá ở Phụ lục 1 và biểu mẫu hướng dẫn chi tiết kèm theo.

b. Phương pháp đánh giá: Qua xem xét tình hình thực tế tại các Áp mà đánh giá đạt hay chưa đạt; *Lưu ý: nếu chưa đạt thì địa phương cần nêu cụ thể vấn đề gì chưa đạt (về tổ chức, nhân lực, hoạt động, đào tạo, cơ sở hạ tầng, ...), nguyên nhân chưa đạt, đề xuất kế hoạch thực hiện đạt chuẩn Nông thôn mới, ...).*

4. Tiêu chí Điện

4.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

- Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;

- Căn cứ Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương quy định về

phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

4.2. Giải thích từ ngữ và khái niệm

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

4.3. Phương pháp đánh giá

a. Chỉ tiêu 4.1: Hệ thống điện đạt chuẩn

Toàn hệ thống lưới điện trên địa bàn áp bao gồm: Các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp; công tơ điện và các đường dây sau công tơ điện (như: các đường dây ánh sáng sinh hoạt kéo chuyển từ nơi này sang nơi khác; hệ thống đường dây dẫn điện tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại hoặc các điểm kinh doanh, mua bán có quy mô lớn; hệ thống đường dây dẫn điện, tủ điều khiển và các động cơ của các trạm bơm điện...) phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn theo quy định của pháp luật.

- Chỉ tiêu 4.2: Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (phải đạt từ 98% trở lên)

+ Thống kê các hộ dân (chỉ thống kê các hộ dân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn áp, tính theo địa giới hành chính) sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn trên địa bàn áp. Có danh sách phân loại cụ thể từng hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

+ Trên cơ sở số liệu thống kê về tổng số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, áp dụng công thức tính cho chỉ tiêu 4.2 như sau:

Chỉ tiêu 4.2 (%)	=	(Số hộ có điện kế chính + Số hộ phụ sử dụng điện đảm bảo an toàn)	x 100
		Tổng số hộ dân trên địa bàn áp (theo niên giám thống kê gần nhất)	

5. Tiêu chí Trường học

5.1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Một số Thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: (1) Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; (2) Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp; (3) Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

5.2. Cách xác định

Áp đạt chuẩn Tiêu chí về trường học khi trường học trên địa bàn áp đáp ứng các yêu cầu: có cơ sở vật chất đạt đủ điều kiện để được công nhận mức độ 1 theo tiêu chuẩn đánh giá trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đối với Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học hoặc trường học có cơ sở vật chất đã được đầu tư đạt chuẩn quốc gia.

(Lưu ý: không xét tiêu chí đối với áp không có trường học trên địa bàn).

5.2. Phương pháp đánh giá

- Cơ sở vật chất và thiết bị trường Mầm non đạt Tiêu chuẩn đánh giá trường mầm non mức độ 1 theo Quy định (*Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT quy định tại Chương II., Mục 1., Điều 9 - Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học*);

- Cơ sở vật chất và thiết bị trường Tiểu học đạt Tiêu chuẩn đánh giá trường Tiểu học mức độ 1 theo Quy định (*Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT quy định tại Chương II., Mục 1., Điều 9 - Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học*);

- Cơ sở vật chất và thiết bị trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt Tiêu chuẩn đánh giá trường Trung học mức độ 1 theo Quy định (*Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT quy định tại Chương II., Mục 1., Điều 9 - Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học*);

- Cơ sở vật chất trường học đã được đầu tư đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia;

6. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa: Có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, điểm vui chơi giải trí theo quy định.

- 100% số áp thuộc xã có đủ các thiết chế hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao phục vụ cộng đồng:

+ Có âm thanh phục vụ văn nghệ, tuyên truyền...

+ Có văn phòng áp làm điểm sinh hoạt cộng đồng.

+ Có các điểm sinh hoạt đờn ca tài tử, hát với nhau (300 m²).

+ Có các sân hoạt động thể dục-thể thao (500 m²).

- Có ít nhất 3 câu lạc bộ:
- + Hát với nhau hoặc đờn ca tài tử.
- + Câu lạc bộ bóng đá.
- + Câu lạc bộ bóng chày.
- Hàng năm có tổ chức và đưa trẻ em tham gia lớp phổ cập bơi.

7. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

7.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.

7.2. Giải thích từ ngữ và khái niệm

- “*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới*” là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn ấp, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp);

- Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh với số lượng tên hàng ít hơn siêu thị hạng III (được quy định tại Khoản 3, Điều 3 của Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được phê duyệt theo Quyết định số 1371/2003/QĐ-BTM);

- Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân;

- Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

7.3. Phương pháp đánh giá

a. Đối với ấp có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Ấp được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

- Có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định;
- Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.

b. Đối với ấp không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trường hợp trên địa bàn ấp chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và không tồn tại nhóm tự phát thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

8. Tiêu chí Thông tin và truyền thông

8.1. Giải thích từ ngữ

- Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi, gồm bưu cục, kiốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi;

- Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai

hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng;

- Hệ thống loa truyền thanh là hệ thống thiết bị truyền thông thường được dùng để khuếch đại âm thanh, hoạt động theo quy định của pháp luật. Loa truyền thanh có thể là một loa riêng lẻ hoặc một cụm loa. Có hai phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh qua hệ thống loa: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện);

- Trang thiết bị cho Văn phòng áp sử dụng là máy vi tính có khả năng kết nối mạng Internet và các phần mềm khác để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành.

8.2. Phương pháp đánh giá

a. Chỉ tiêu 8.1: Có điểm phục vụ bưu chính là áp đáp ứng đủ điều kiện

Tất cả tổ chức, cá nhân trên địa bàn áp đều có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng dịch vụ bưu chính tại điểm phục vụ bưu chính, như gửi, nhận thư, gói, kiện, hàng hoá và các dịch vụ khác mà điểm phục vụ tại áp hoặc tại khu vực lân cận cung cấp.

b. Chỉ tiêu 8.2: Có dịch vụ viễn thông, Internet

- Tất cả tổ chức, cá nhân trên địa bàn áp đều có thể dễ dàng sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng thông qua một trong hai hình thức: cố định mặt đất hoặc di động mặt đất.

- Dịch vụ viễn thông, internet trên địa bàn áp phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c. Chỉ tiêu 8.3: Có hệ thống loa truyền thanh

- Áp phải có hệ thống loa truyền thanh còn đang hoạt động.

- Hệ thống loa truyền thanh được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh.

d. Chỉ tiêu 8.4: Có trang thiết bị, máy vi tính kết nối Internet cho Văn phòng áp sử dụng

Có trang bị máy vi tính kết nối mạng internet để phục vụ công tác chuyên môn của Văn phòng áp.

9. Tiêu chí Nhà ở dân cư

9.1. Căn cứ pháp lý: tại văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn

9.2. Giải thích từ ngữ và khái niệm

a. Nhà tạm, nhà dột nát: là loại nhà xây dựng bằng các loại vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “03 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng); thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định và không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

b. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn theo Bộ Xây dựng: phải đảm bảo 03 cứng, trong đó:

- *Nền cứng*: là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát các loại, gỗ bèn chắc.

- *Khung cứng*: bao gồm hệ thống khung - cột - tường kể cả móng đỡ:

+ Móng được làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá;

+ Khung, cột làm từ các vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc;

+ Tường bao che bằng bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gỗ bèn chắc.

(*Riêng đối với trường hợp là nhà sàn gỗ - hệ thống cọc đỡ sàn sử dụng nông đá hoặc nông bê tông cốt thép, thép, gỗ bèn chắc có chất lượng tốt và đảm bảo an toàn*).

- *Mái cứng*: gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp:

+ Hệ thống đỡ mái: làm bằng bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc;

+ Mái lợp: mái được làm từ bê tông cốt thép, ngói, tole, phi bro xi măng hoặc các loại vật liệu khác có chất lượng tương đương.

9.3. Phương pháp đánh giá

9.3.1. Chỉ tiêu 9.1: Trên địa bàn áp không còn hộ dân ở trong nhà tạm, nhà dột nát.

a. Cách xác định

- Nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng”, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (như nhà bị siêu vẹo, dễ ngã đổ,...gây nguy hiểm trong quá trình sử dụng);

- Thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định.

b. Mức độ đánh giá

Áp đạt chỉ tiêu 9.1 là áp không còn nhà tạm, dột nát (trừ các trường hợp nhà vắng chủ, nhà xây dựng trên phần đất của người khác, nhà xây dựng trên sông, kênh, rạch).

9.3.1. Chỉ tiêu 9.2: Hộ dân trên địa bàn áp có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

a. Cách xác định: Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về kiến trúc, kết cấu (đảm bảo 03 cứng), niên hạn sử dụng, diện tích ở và các công trình phụ trợ đảm bảo vệ sinh môi trường, cụ thể như sau:

TT	Nội dung các tiêu chí	Hướng dẫn xác định cụ thể
1	Kết cấu nhà ở	Phải đảm bảo “03 cứng” theo yêu cầu của Bộ Xây dựng
2	Diện tích ở	- Diện tích ở (m ²): tối thiểu đạt từ 14m ² /người trở lên.

TT	Nội dung các tiêu chí	Hướng dẫn xác định cụ thể
		<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không đạt diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m²/người trở lên thì Văn phòng áp rà soát, thống kê lại theo các mức sau: + Số nhà ở của hộ dân có diện tích từ 56m²/căn; + Số nhà ở của hộ dân có diện tích từ 32-55m²/căn; + Số nhà ở của hộ dân có diện tích dưới 32m²/căn. - Đối với diện tích nhà ở của hộ đơn thân phải đạt từ 18m²/căn trở lên.
3	Niên hạn sử dụng	<p>Từ 20 năm trở lên.</p> <p><i>Lưu ý: Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, nhà ở trong cụm, tuyến dân cư..) thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó</i></p>
4	Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...)	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; - Chuồng trại, nhà sản xuất thủ công, dịch vụ tại hộ được bố trí hợp lý, bảo đảm vệ sinh môi trường.
5	Kiến trúc, mẫu nhà ở	Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của người dân địa phương

b. Cách tính tỷ lệ

Tỷ lệ hộ dân có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (%)	$= \frac{\text{Số hộ dân có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng}}{\text{Tổng số hộ dân toàn ấp}} \times 100$
--	---

c. Đánh giá mức độ: Tổng số hộ trên địa bàn ấp có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng đạt tỷ lệ từ 70% trở lên.

Ghi chú: tổng số hộ dân có nhà ở trên toàn ấp bao gồm những hộ có nhà ở trên sông, kênh, rạch.

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

10. Tiêu chí Thu nhập

Việc xác định mức độ đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập bình quân đầu (TNBQ) người của “Ấp nông thôn mới” giai đoạn 2018 - 2020, được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Nội dung chủ yếu như sau:

10.1. Đối tượng, đơn vị, phạm vi và thời gian điều tra

a. *Đối tượng, đơn vị điều tra:* Các hộ gia đình và doanh nghiệp (bao gồm: Doanh nghiệp tư nhân; công ty TNHH tư nhân; công ty cổ phần tư nhân; công ty liên doanh tư nhân) có nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn Ấp làm chủ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp). Không điều tra các tập thể độc thân sống với nhau của các trường học, lực lượng vũ trang, nhà chung, nhà chùa, các đơn vị tổ chức khác...).

b. *Phạm vi:* Được thực hiện ở các Ấp thuộc diện điều tra.

c. *Thời điểm, thời kỳ điều tra:* Thời điểm điều tra 01/9 hàng năm (*nếu thời điểm xét công nhận ấp đạt chuẩn nông thôn mới vào đợt cuối năm*). Thời kỳ thu thập số liệu là số phát sinh trong 12 tháng qua, tính từ 01/9 năm trước đến 31/8 năm điều tra.

11. Tiêu chí Hộ nghèo

11.1. Cách xác định: Ấp được công nhận đạt chuẩn “ấp nông thôn mới” về tiêu chí Hộ nghèo khi có tỷ lệ hộ nghèo của ấp (*tại thời điểm xét duyệt*) qua điều tra, rà soát định kỳ hàng năm nhỏ hơn hoặc bằng 7% ($\leq 7\%$).

11.2. Phương pháp đánh giá: Tỷ lệ hộ nghèo của ấp được tính bằng cách tổng số hộ nghèo của ấp (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn ấp (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của ấp} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của ấp} - (\text{đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội})}{\text{Tổng số hộ dân cư của ấp} - (\text{đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội})} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của ấp trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí “Hộ nghèo” của ấp.

12. Tiêu chí Lao động có việc làm

12.1. Giải thích từ ngữ và khái niệm

- Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của áp là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của áp, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình;

- Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/ trả công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng);

- Ngoài ra, những trường hợp sau đây cũng được coi là người có việc làm:

+ Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

+ Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

+ Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

+ Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

+ Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

+ Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

12.2. Cách xác định được công nhận đạt chuẩn “ấp nông thôn mới” về tiêu chí lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên ($\geq 90\%$).

12.3. Phương pháp đánh giá

- *Tỷ lệ người có việc làm* trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	=	$\frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$
--	---	--

13. Tiêu chí Tổ chức sản xuất

Áp đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

- Chỉ tiêu 13.1: Có tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã 2012;

- Chi 13.2: Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

Cách xác định, đánh giá như sau:

Chỉ tiêu	Nội dung	Chỉ số đánh giá
Có Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã trên địa bàn áp hoạt động theo đúng quy định.	Đối với Tổ hợp tác	Tổ hợp tác có ít nhất 07 tổ viên, được chứng thực của UBND cấp xã
		Thời gian hợp tác bền vững ít nhất 02 năm, không có tổ viên ra khỏi tổ hợp tác; Đảm bảo lợi nhuận liên tục trong ít nhất 01 năm
	Đối với Hợp tác xã	Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012; Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên HTX
		Kinh doanh có lãi trong 01 năm tài chính gần nhất. Trường hợp HTX mới thành lập chưa đủ 12 tháng thì phải có phương án sản xuất kinh doanh đảm bảo tính khả thi và báo cáo khẳng định hiệu quả hoạt động
Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững theo định hướng của Chương trình OCOP hoặc mô	Mô hình sản xuất tập trung	Đối với Tổ hợp tác, diện tích canh tác đối với rau, màu, cây dược liệu từ 02 ha trở lên; đối với Lúa nếp và cây ăn trái từ 10 ha trở lên
		Hoặc có diện tích canh tác tham gia Hợp tác xã đối với rau, màu, cây dược liệu từ 05 ha trở lên; đối với Lúa nếp và cây ăn trái từ 15 ha trở lên
	Sản phẩm nông nghiệp phải đảm bảo chất lượng đồng bộ, an toàn thực phẩm	
	Tham gia vào chuỗi giá trị, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm; Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết	

Chỉ tiêu	Nội dung	Chỉ số đánh giá
hình phát triển du lịch cộng đồng	Mô hình sản xuất theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

14. Tiêu chí Giáo dục

14.1. Chỉ tiêu 14.1: Huy động học sinh đến trường theo đúng độ tuổi

a. Cách xác định: Đạt tỉ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp học

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 90%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 80%;

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%; Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 70%;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 70%.

b) Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa trẻ em 5 tuổi được đi học trên tổng số trẻ 5 tuổi ở địa phương được thống kê trong cùng năm. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa trẻ em 5 tuổi đã học và hoàn thành chương trình giáo dục mầm non trên tổng số trẻ 5 tuổi ở địa phương được thống kê trong cùng năm;

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa trẻ em 6 tuổi được huy động vào lớp 1 trên tổng số trẻ 6 tuổi ở địa phương thống kê trong cùng năm. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa trẻ em 11 tuổi đã học và được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học trên tổng số trẻ 6 tuổi đang ở tại địa phương thống kê trong cùng năm;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 đã tốt nghiệp THCS trên tổng số thanh, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 ở địa phương được thống kê tính theo năm sinh tại năm kiểm tra.

14.2. Chỉ tiêu 14.2: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông (phổ thông, bổ túc, học nghề)

a. Cách xác định: Số học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đạt tỷ lệ từ 80%.

b. Phương pháp đánh giá

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS, số liệu thống kê trong cùng năm.

14.3. Chỉ tiêu 14.3: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo

a. Cách xác định: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 25% trở lên ($\geq 25\%$).

Trong đó:

- Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ;

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014);

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014);

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề;

+ Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

b. Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp đánh giá

- Đối tượng, phạm vi thống kê:

+ Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn áp, đang có việc làm.

+ Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn áp, đang có việc làm và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

- Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn áp, đang có việc làm và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn áp}}$
--

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn ấp, đang có việc làm}}{\text{dân số thực tế của ấp}} \times 100\%$$

15. Tiêu chí Y tế

15.1. Chỉ tiêu 15.1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế

a. Cách xác định

- Ấp đăng ký “Ấp nông thôn mới” xác định đạt yêu cầu chỉ tiêu 15.1 khi người dân trên địa bàn ấp tham gia BHYT đạt từ đủ 85% trở lên so với dân số thực tế của ấp.

- Cách xác định người dân thường trú thực tế trên địa bàn ấp:

+ Số người dân sinh sống tại ấp có hộ khẩu thường trú;
+ Trẻ em mới sinh chưa có tên trong hộ khẩu có mặt vào thời điểm điều tra, thống kê;

+ Số người theo chồng, theo vợ,...trong gia đình nhưng chưa nhập hộ khẩu;

+ Số người dân từ nơi khác đến ấp sinh sống tạm trú trên 6 tháng;

- **Cách xác định số người dân rời địa phương:** Số người rời địa phương trên 6 tháng như: làm việc, học tập, lao động, có chồng, có vợ,...

- **Cách xác định người dân tham gia BHYT:** Số người dân thực tế của ấp có thẻ BHYT còn hạn sử dụng đến thời điểm báo cáo ấp đạt chuẩn “Ấp nông thôn mới”.

- Cách xác định tỷ lệ người dân tham gia BHYT

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT thẻ còn giá trị sử dụng của ấp}}{\text{Tổng số người dân thực tế thường trú của ấp}} \times 100$$

b. Phương pháp đánh giá

- Số người dân thường thực tế thường trú thực tế, số người dân rời địa phương trên tháng, số người dân có thẻ BHYT còn hạn sử dụng, phải được điều tra, thống kê, lập danh sách cụ thể, có ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

- Bảo hiểm xã hội cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra, thẩm định Danh sách số người dân thường trú thực tế, số người dân rời địa phương trên tháng, số người dân có thẻ BHYT còn hạn sử dụng trên địa bàn ấp. Sau khi kết thúc đợt kiểm tra, lập báo cáo kết quả kiểm tra gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang.

15.1. Chỉ tiêu 15.2: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và

tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 4487/QĐ-BYT ngày 18/8/2016 về việc ban hành hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi.

b. Cách xác định

Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($= < -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

b. Phương pháp tính: Chiều cao theo tuổi đạt $\leq 90\%$ so với chiều cao chuẩn.

Tỷ lệ % SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ dưới 5 tuổi	$= \frac{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi trong Ấp có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (= < -2SD) trong cùng thời điểm đánh giá.}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của Ấp được đo chiều cao trong cùng thời điểm.}} \times 100$
--	--

16. Tiêu chí Văn hóa

- Ấp được công nhận ấp văn hóa có đầy đủ hồ sơ lưu trữ theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ;
- Các ấp có điểm du lịch có cập nhật báo cáo về du lịch trên địa bàn.

17. Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm

Chỉ tiêu 17.1 - Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định

a. Cách xác định

Nước sạch theo quy định: Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 02: 2009/BYT) về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009.

b. Phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định (%)	$= \frac{\text{Số hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn ấp}} \times 100$
--	---

Ban phát triển ấp tự đánh giá mức độ đạt được trên địa bàn ấp, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

Chỉ tiêu 17.2. Chỉ tiêu Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

a. Cách xác định

Ấp đăng ký “Ấp nông thôn mới” xác định đạt yêu cầu chỉ tiêu 17.2 khi các cơ sở sản xuất - kinh doanh, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi (gọi tắt là

cơ sở) trên địa bàn áp thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, bao gồm các nội dung sau:

- Cơ sở trên địa bàn áp phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ tương đương theo quy định;

+ Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Chương V Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi tắt là Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT);

+ Thực hiện theo đúng các giải pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Làng nghề trên địa bàn áp (nếu có) phải thực hiện các nội dung sau:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án bảo vệ môi trường cho từng làng nghề hoặc các làng nghề trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và bố trí nguồn lực thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT. Đồng thời thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm theo phương án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

+ Thành lập tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường theo quy định.

b. Phương pháp đánh giá

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản và làng nghề thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường phải đáp ứng 02 điều kiện:

+ 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh có đầy đủ hồ sơ, thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Từ 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; 10% cơ sở còn lại đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt;

- Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường: Phải đảm bảo chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải) được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm môi trường và không có đơn thưa hoặc phản ánh;

Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được phê duyệt đối với 100% cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn áp. Sau khi kết thúc đợt kiểm tra, lập báo cáo kết quả kiểm tra gửi Sở Tài nguyên và Môi trường;

Chỉ tiêu 17.3: Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an

toàn theo Bộ tiêu chí “Ấp nông thôn mới”

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Chưa đạt	
1	Cầu tiêu trên ao, sông kênh rạch	- (*) Không tồn tại.			
2	Điểm dân cư trong ấp (nếu có)	- Có trồng cây xanh, vườn hoa công cộng. - Có vườn cây tập trung (cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm).			
3	Điểm chợ	- Thông thoáng - Không ứ đọng rác			
4	Các khu sản xuất tập trung	- Có trồng cây xanh cách ly			
5	Các công trình sản xuất	- Có trồng cây xanh cách ly.			
6	Các tuyến đường trong ấp	- Thông thoáng. - (*) Không lấn chiếm lòng lề đường. - Có tuyến đường hoa			
7	Các đoạn sông, kênh, rạch trong ấp:	- (*) Không xả rác tập trung. - (*) Không có mùi hôi thối. - (*) Không ứ đọng rác. - (*) Không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.			
8	Hàng rào của hộ dân	- Ngay ngắn; không ngã, đổ			

Ghi chú:

- Các nội dung (*): không được có (xem như là điểm liệt). Nếu nội dung (*) chưa đạt thì chỉ tiêu 17.3 không đạt.

- Đối với các tuyến kênh, rạch trong ấp không có rác ứ đọng ở mé kênh, rạch gây mùi hôi thối. Trên địa bàn ấp không còn tồn tại cầu tiêu trên kênh, rạch.

- Trồng cây xanh, vườn hoa công cộng, vườn cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm trong điểm dân cư/các khu sản xuất tập trung/ các công trình sản xuất: tùy theo mức độ trồng (độ phủ xanh, đẹp) mà đánh giá đạt hoặc chưa đạt.

- Các tuyến đường trên địa bàn ấp phải trồng hoa, cây xanh, xây dựng tuyến đường hoa. Tùy theo điều kiện kinh tế mà ấp có thể trồng những loại cây phù hợp nhằm nâng cao diện mạo cảnh quan của địa phương.

- Các tuyến đường trong áp phải thông thoáng: đánh giá mức độ thông thoáng đạt hoặc chưa đạt (Văn phòng áp phải thường xuyên phát động người dân làm sạch lòng lề đường, rác thải trên mé đường, phát quang cây cỏ, bụi rậm). UBND xã có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, vấn đề rác thải trên địa bàn áp được đảm bảo

- Không có tình trạng phơi vật dụng (củi, quần áo, vật liệu xây dựng) lấn chiếm lòng lề đường ở các tuyến đường, dốc cầu, điểm chợ, khu dân cư.

- Đối với địa phương có điểm ô nhiễm nằm trong danh sách của UBND tỉnh thì phải có kế hoạch, phương án xử lý điểm ô nhiễm và biên bản công nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi đánh giá, thẩm định chỉ tiêu 17.3.

- Hàng rào ở hộ dân phải chỉnh tra thường xuyên (ngay ngắn, không ngã, đổ). Vật liệu làm hàng rào thì tùy vào điều kiện kinh tế của hộ dân (cây xanh, tre...): tùy theo mức độ mà đánh giá đạt hoặc chưa đạt.

- Đối với điểm chợ, khu dân cư phải bố trí thùng rác và được thu gom bằng xe thu gom hoặc xe đẩy tay để tránh tình trạng ứ đọng rác. Xung quanh khu vực thùng rác phải gọn gàng, tránh tình trạng để rác ngoài thùng gây mất mỹ quan khu vực.

Chỉ tiêu 17.4. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

17.4.1. Cách xác định

a. Về chất thải rắn

* Đối với chất thải nông nghiệp

- Tổ chức: (1) Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tác hại của vỏ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; (2) Thu gom, vận chuyển, xử lý theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng hoặc phụ phẩm nông nghiệp bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường, đặc biệt là tại các khu vực trồng trọt, các nguồn nước kênh mương, ao hồ, sông suối, ...

- Tổ chức thu gom, xử lý phụ phẩm nông nghiệp:

+ Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh phải thu gom, xử lý phụ phẩm nông nghiệp hoặc ký hợp đồng với tổ chức dịch vụ để thu gom, xử lý theo quy định.

+ Không có hiện tượng đót rơm rạ ngoài đồng ruộng hoặc vứt bừa bãi nơi công cộng, cản trở giao thông trên địa bàn áp.

* Đối với chất thải sinh hoạt:

- Áp phải đăng ký những tuyến đường tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn để Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, phê duyệt phương án/kế hoạch tổ chức thu gom.

- Khuyến khích hộ gia đình tái sử dụng, xử lý chất thải bằng các hình thức hợp vệ sinh như: ủ phân compost, chuyển giao để xử lý tập trung (tái chế, chôn lấp...). Khuyến khích xã hội hóa công tác thu gom rác thải sinh hoạt.

- Bố trí điểm tập kết chất thải rắn, trạm trung chuyển và nơi để các phương tiện vận chuyển chất thải rắn trong khu dân cư phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường; khoảng cách ly vệ sinh đạt $\geq 20\text{m}$ (nếu có).

- Các hộ gia đình tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các hộ sống trên làng bè trên địa bàn áp đăng ký “Áp nông thôn mới” chưa có hệ thống thu gom phải thực hiện xử lý chất thải theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, không được đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối, kênh rạch.

- Tại những khu vực công cộng (kênh, mương, ao, hồ, các điểm trường, nền trồng, các tuyến đường, khu vui chơi giải trí, điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao,...) phải tổ chức thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt triệt để.

b. Về nước thải

Yêu cầu về hệ thống tiêu thoát nước và xử lý nước thải như sau:

- Mỗi khu dân cư tập trung trên địa bàn áp phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải, ngập úng.

- Đối với khu vực không thể xây dựng hệ thống tiêu thoát nước tập trung (do địa hình khó khăn), hộ gia đình phải có công trình thu gom và xử lý nước thải như bể tự hoại hoặc hố ga lắng cặn trước khi thải ra môi trường. Nước thải hộ gia đình không chảy tràn, đổ thải bừa bãi ra đường làng, ngõ xóm, không tạo thành các vũng, ao tù nước đọng.

- Đối với nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh: thực hiện theo quy định tại chỉ tiêu 17.2.

c. Có Hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường hoặc Hương ước, quy ước có nội dung về bảo vệ môi trường đối với từng khu dân cư, trong đó có sự tham gia của tất cả các hộ gia đình, cơ sở trên địa bàn cam kết thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường và quy định của địa phương về quản lý chất thải rắn, nước thải.

17.4.2. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

a. Về chất thải rắn

* Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nông nghiệp

- Kiểm tra thực tế công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nông nghiệp trên địa bàn áp (*đối với các áp hoặc xã nằm trong danh sách của kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý vỏ, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Đánh giá những hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn ấp thu gom, bỏ loại rác thải này đúng quy định.

* **Chất thải rắn sinh hoạt:**

- Kiểm tra và đánh giá việc tổ chức thu gom rác trên các tuyến đường, các khu vực công cộng, khu dân cư và việc bố trí trang thiết bị thu gom trên địa bàn ấp;

- Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh: Sử dụng kết quả kiểm tra tại điểm b chỉ tiêu 17.2 nêu trên;

- Kiểm tra các cơ sở y tế theo hướng dẫn chỉ tiêu 17.2 nêu trên.

b. Về nước thải: Kiểm tra thực tế và đánh giá hoạt động của hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải tại các khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn ấp.

Chỉ tiêu 17.5 - Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

a. Cách xác định

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau:

+ Được xây dựng khép kín;

+ Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

+ Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

+ Không gây mùi hôi, khó chịu.

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Nhà tắm kín đáo có sàn cứng, tường bao, có mái che;

+ Có hệ thống thoát nước, thu gom và biện pháp xử lý nước thải phù hợp, không để chảy tràn ra môi trường;

- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các thành viên trong gia đình tối thiểu từ 03 ngày trở lên;

+ Được làm từ vật liệu không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích các phương án sau:

• Bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc bê tông;

• Lu, sành, khạp, chum, vại;

- Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.
- + Có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn xâm nhập hoặc muối vào để trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.
- Vệ sinh thiết bị, khu vực chứa nước trước khi chứa nước và định kỳ 01 lần/3 tháng; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.
- Các hộ gia đình thực hiện 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

b. Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%)	=	$\frac{\text{Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn ấp}} \times 100$
---	---	--

Ban phát triển ấp tự đánh giá mức độ đạt được trên địa bàn ấp, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

Chỉ tiêu 17.6 - Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường

a. Cách xác định

- Chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường với các nội dung chính như sau:
 - + Nằm tách biệt với nhà ở, nguồn nước, cụ thể:
 - Phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m; cuối hướng gió và phải có hố chứa phân, rác, thoát nước phải đảm bảo vệ sinh môi trường.
 - Đối với chăn nuôi lợn: Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 01 km (QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).
 - Đối với chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò, ngựa, dê): Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 200 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 500 m (TCVN 9121:2012).
 - Đối với chăn nuôi gia cầm: Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải xây dựng cách biệt, cách xa bệnh viện, trường học, chợ, công sở và khu dân cư đông người và đường giao thông liên tỉnh, liên huyện ít nhất 100 m (QCVN 01-15:2010/BNNPTNT).
 - + Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;
 - + Không phát sinh mùi khó chịu gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh;
 - + Có đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh

doanh. Hồ sơ, thủ tục về môi trường bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ tương đương (trừ cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính Phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường) hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và các giấy phép có liên quan trong trường hợp thuộc các đối tượng quy định tại các văn bản pháp luật.

- Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Chương V Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- + Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi; không để chất thải chăn nuôi chưa xử lý xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

b. Phương pháp tính:

$\frac{\text{Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (\%)}}{\text{Số hộ có chăn nuôi toàn ấp}} = \frac{\text{Số hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường}}{\text{Số hộ có chăn nuôi toàn ấp}} \times 100$
--

Ban phát triển ấp tự đánh giá mức độ đạt được trên địa bàn ấp, có tham khảo và thống nhất của Cán bộ môi trường, Cán bộ chăn nuôi của xã.

17.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Căn cứ Luật An toàn thực phẩm 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

- Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phân công, phân cấp quản lý An toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 28/03/2019 của UBND tỉnh An Giang “về việc phân cấp quản lý, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Y tế trên địa bàn tỉnh An Giang”,

a. Cách xác định

- *Đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu:*

+ Cơ quan được phân công, phân cấp quản lý hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ phải tổ chức cho 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh ký bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn.

+ 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ được kiểm tra đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP).

- *Đối với hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm:*

+ Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Kết quả thẩm định theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực.

+ 100% hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

+ Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Giấy cam kết đảm bảo ATTP với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

- Đối với hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm:

+ Chợ đầu mối, đấu giá nông sản phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

+ Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Kết quả thẩm định theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực.

+ 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

+ 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt được kiểm tra đủ điều kiện ATTP.

+ 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

+ Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Giấy cam kết đảm bảo ATTP với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở SXKD thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (%)	=	$\frac{\text{Số hộ gia đình và cơ sở SXKD thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm của Ấp}}{\text{Tổng số hộ gia đình và cơ sở SXKD có kinh doanh thực phẩm của Ấp}} \times 100$
--	---	--

UBND xã hướng dẫn các Ấp trên địa bàn việc đánh giá các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, có tham khảo và thống nhất của Phòng Y tế huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế huyện/thị xã/thành phố (nếu có).

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18. Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Hướng dẫn số Số 16-HD/BTCTW ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ban Tổ chức trung ương về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

18.1. Chỉ tiêu 18.1: Thực hiện tốt các quy định pháp luật về dân chủ ở cơ sở

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định

- Thông qua các nội dung, hình thức công khai, niêm yết tại Văn phòng của ấp để nhân dân được biết đúng theo quy định Khoản 1, Điều 8 Pháp lệnh về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

- Thực hiện tốt những nội dung hoạt động của ấp theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV. Cụ thể như sau:

+ Thực hiện tốt nội dung cộng đồng dân cư được tham gia bàn và biểu quyết các chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, cùng các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật; được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các công việc của ấp và của xã theo quy định của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

+ Có quy ước của ấp quy định những chuẩn mực ứng xử của các hộ gia đình, cá nhân đang sinh hoạt trên địa bàn ấp.

+ Thực hiện tốt quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ấp.

b. Phương pháp đánh giá

- Khảo sát việc niêm yết công khai những nội dung để nhân dân biết tại Văn phòng của ấp.

- Kiểm tra, yêu cầu cung cấp tài liệu minh chứng.

18.2.2. Chỉ tiêu 18.2: Chi bộ ấp phải đạt danh hiệu “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

a. Căn cứ/tiêu chuẩn xác định

- Vận động nhân dân trong ấp thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và địa phương;

- Cụ thể hóa, xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch công tác năm để thực hiện nhiệm vụ được giao.

b. Phương pháp đánh giá

Kiểm tra tài liệu, hồ sơ minh chứng.

18.2.3. Chỉ tiêu 18.3. Người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước của ấp

- Có 95% người dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và quy ước ấp văn hóa;

- Thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã về quy ước khóm, ấp.

18.2.4. Chỉ tiêu 18.4. Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư

UBND xã tự đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu và có Báo cáo đánh giá kết quả về công tác vận động thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đã được thống nhất trong cộng đồng dân cư.

18.2.5. Chỉ tiêu 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội

Ấp được công nhận đạt chuẩn “ấp nông thôn mới” về chỉ tiêu đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 câu lạc bộ phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới được thành lập, có ít nhất 20 thành viên tham gia và được triển khai thực hiện theo quy định.

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu, đủ điều kiện vay vốn được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 cuộc nói chuyện chuyên đề về bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực gia đình tại các buổi họp dân ở ấp.

19. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh

a. Giải thích từ ngữ và định nghĩa

- “*Khiếu kiện đông người kéo dài*”: Là trường hợp lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các trụ sở cơ quan, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

- “*Khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật*”: Là trường hợp các vụ việc khiếu kiện đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo.

- “*ANTT*”: An ninh, trật tự.

- “*Tệ nạn xã hội*”: Là hiện tượng có tính tiêu cực, biểu hiện thông qua các hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức, pháp luật hiện hành, phá vỡ thuần phong mỹ tục, lối sống lành mạnh, tiến bộ trong xã hội, có thể gây những hậu quả nghiêm trọng cho các cá nhân, gia đình và xã hội.

b. Phương pháp đánh giá

Chỉ tiêu 19.1: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp (đối với dân quân tại chỗ) và hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng (đối với ấp được giao chỉ tiêu)

a. Tổ chức xây dựng lực lượng và hoạt động của Dân quân tại chỗ

- Tổ chức Đăng ký, quản lý chặt chẽ công dân trong độ tuổi tham gia Dân quân tự vệ (có đủ loại sổ sách theo quy định).

- Xây dựng lực lượng Dân quân tại chỗ áp đủ số lượng, chất lượng theo quy định.

- Đảm bảo đủ quân số trực và huy động làm nhiệm vụ khi có lệnh của trên.

- Quản lý chặt chẽ công cụ hỗ trợ và phối hợp tuần tra cùng Dân phòng trong công tác giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn ấp (có sổ nhật ký tuần tra).

- Phân công lực lượng Dân quân tại chỗ tham gia tập huấn, huấn luyện theo kế hoạch của Ban CHQS xã, quân số đạt 90% trở lên, kết quả học tập đạt loại khá trở lên.

- Cán bộ, chiến sĩ Dân quân chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước, quy định cơ quan, không tham gia các tệ nạn xã hội.

- Các chế độ, chính sách Dân quân quân tại chỗ bảo đảm đầy đủ theo quy định.

- Quản lý và tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh (đối tượng 4) đạt chỉ tiêu UBND xã giao.

b. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và công tác Động viên quân đội

- Quản lý chặt chẽ thanh niên của ấp trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ (có sổ sách đăng ký, quản lý đầy đủ theo quy định).

- Quản lý chặt chẽ Quân nhân dự bị trên địa bàn ấp (có sổ sách theo dõi theo quy định).

- Tham gia thực hiện tốt các bước tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, đạt chỉ tiêu UBND xã giao.

- Tham gia huy động lực lượng Dự bị động viên tham gia tập huấn, huấn luyện và kiểm tra SSCĐ đạt chỉ tiêu trên giao.

Chỉ tiêu 19.2: Đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự

Căn cứ Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Căn cứ Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc công nhận khóm, ấp, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an xác định xã đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên”; huyện đạt tiêu chí “An ninh, trật tự xã hội”;

Thực hiện Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí “Ấp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020;

a. Tiêu chuẩn để công nhận ấp đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”: Ấp đạt chuẩn Chỉ tiêu 19.2: “An toàn về an ninh, trật tự” - Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh) khi đạt các yêu cầu sau:

- **Yêu cầu 1:** Hằng năm Chi bộ ấp có Nghị quyết, Ban ấp có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; Có ít nhất 01 (một) mô hình “Tự quản”, “Tự phòng”, “Tự bảo vệ” về ANTT được triển khai, hoạt động mang lại hiệu quả trên địa bàn ấp; Công an viên phụ trách ấp hoàn thành nhiệm vụ.

- **Yêu cầu 2:** Trên địa bàn ấp không xảy ra các hoạt động: Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật, hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự; Khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

- **Yêu cầu 3:** Không để xảy ra phạm pháp hình sự, ma túy trên 03 vụ/năm.

- **Yêu cầu 4:** Các loại tệ nạn xã hội (cờ bạc, số đề, đá gà, nghiện ma túy...) và các vi phạm pháp luật khác được phát hiện, xử lý so với cùng kỳ năm trước không tăng quá 03 vụ/năm.

b. Phương pháp xác định, đánh giá công nhận áp đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”

* Thời gian để xét, đánh giá công nhận áp đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” được tính từ thời điểm đề nghị xét, công nhận trở về trước đủ 12 tháng.

- **Yêu cầu 1:** Hằng năm Chi bộ áp có Nghị quyết, Ban áp có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự;

+ Mô hình “Tự quản”, “Tự phòng”, “Tự bảo vệ” về ANTT trong phong trào Toàn dân bảo vệ ANTQ, do Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, HIV/AIDS, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ xã, các ngành, MTTQ và tổ chức đoàn thể hoặc do Ban áp triển khai, thực hiện trên địa bàn áp. Căn cứ kế hoạch, báo cáo định kỳ và khảo sát thực tế để đánh giá hiệu quả hoạt động của mô hình trên địa bàn áp.

+ Căn cứ nhận xét, đánh giá cán bộ cuối năm để xác định Công an viên phụ trách áp hoàn thành nhiệm vụ.

- Yêu cầu 2

+ Xác định áp không đạt khi trên địa bàn áp có xảy ra các hoạt động: Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật, hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự, đã bị xử lý hình sự (Đã khởi tố vụ án hình sự).

+ Đối với khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật: Xác định không đạt khi để xảy ra trên địa bàn áp nhưng Chính quyền địa phương chưa xử lý kịp thời, hiệu quả, đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật, gây ra dư luận xấu, ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự. Các trường hợp khiếu kiện đã có quyết định cuối cùng của cấp có thẩm quyền theo đúng quy định pháp luật, nhưng người khiếu kiện vẫn tiếp tục khiếu kiện thì không tính, vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

- Yêu cầu 3

+ Xác định áp không đạt khi để xảy ra phạm pháp hình sự, ma túy (đã khởi tố vụ án) trên 03 vụ/năm.

+ Căn cứ báo cáo tình hình, kết quả công tác đảm bảo ANTT định kỳ tháng, quý, 06 tháng, năm của Công an xã và hồ sơ xử lý vụ việc phạm pháp hình sự, ma túy để xác định áp đạt/ không đạt yêu cầu này.

- Yêu cầu 4

+ Xác định áp đạt khi các loại tệ nạn xã hội (cờ bạc, số đề, đá gà, nghiện ma túy...) và các vi phạm pháp luật khác được phát hiện, xử lý so với cùng kỳ năm trước không tăng quá 03 vụ/năm.

+ Căn cứ báo cáo tình hình, kết quả công tác đảm bảo ANTT định kỳ tháng, quý, 06 tháng, năm của Công an xã và hồ sơ xử lý vụ việc liên quan tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật khác để xác định áp đạt yêu cầu này.

Ghi chú: Ấp và UBND xã tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng “Ấp nông thôn mới” có sự tham khảo và thống nhất đối với các phòng, ban chuyên môn cấp huyện phụ trách tiêu chí “Ấp nông thôn mới”.

Trên đây là Hướng dẫn Căn cứ/ tiêu chuẩn xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí “Ấp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VPĐPNTM Trung ương;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo, Đài PTTH AG;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- VPĐPNTM tỉnh;
- UBND huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sĩ Lâm

PHỤ LỤC

Danh mục hồ sơ minh chứng các tiêu chí “Ấp nông thôn mới” trên địa bàn các xã khó khăn, xã biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 03/HD-SNNPTNT ngày 09/01/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
1	Tổ chức cộng đồng	1.1. Có Ban phát triển ấp hoạt động hiệu quả theo quy định	Có văn bản quy ước khóm, ấp đã được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt lưu trữ tại Văn phòng khóm, ấp
		1.2. Có Ban giám sát cộng đồng hoạt động hiệu quả theo quy định	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ Km đường trục ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải	- Báo cáo kết quả tiến độ thực hiện Tiêu chí 2 về Giao thông của Ấp (kèm theo biểu Hiện trạng Giao thông và kết quả đánh giá) - Biên bản kiểm tra kết quả đánh giá tiến độ thực hiện của Phòng Kinh tế Hạ tầng/Quản lý Đô thị, UBND Xã và Ấp - Biên bản kiểm tra đánh giá của Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ Km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa	
		2.3. Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	
3	Thủy Lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Bảng đánh giá kết quả thực hiện diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động so với kế hoạch;
			Bảng tổng hợp danh mục hiện trạng các công trình thủy lợi, bao gồm: hồ chứa nước; đê, đập; kênh, rạch; trạm bơm,...(đảm bảo cấp nước tưới, tiêu nước thừa, ngăn lũ bảo vệ sản xuất,...).

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Danh sách cán bộ tham gia công tác PCTT được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (có giấy chứng nhận hoặc danh sách tham gia tập huấn được ký tên)
			Quyết định thành lập, củng cố các đội xung kích (có tên trong danh sách tập huấn, diễn tập được ký tên)
			Báo cáo công tác phổ biến kiến thức về PCTT (kèm mẫu tờ bướm, pano, nội dung kiến thức được phổ biến)
			Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được duyệt hàng năm theo quy định
			Phương án ứng phó các loại hình thiên tai: áp thấp nhiệt đới, bão, dông, lốc, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn,...(Xác định: khu vực, đối tượng bị tổn thương, nhân lực, vật tư, phương tiện, tài chính, ...)
			Báo cáo phương án huy động vật tư, phương tiện, trạng thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ PCTT (có biên bản thỏa thuận huy động với các cửa hàng, tổ chức, cá nhân trong khu vực...)
			Báo cáo quy hoạch cấp huyện, xã tại các Quyết định số..... ngày...
			Báo cáo tình hình thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo phòng chống thiên tai (Tổng danh mục các công trình)
		Báo cáo hệ thống thu nhận, truyền tải (số lượng máy vi tính, kết nối Internet, fax, đài phát thanh, loa phát thanh, loa tay,...) và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo (các bản tin về áp thấp nhiệt đới, bão, dông, lốc, mưa lớn, lũ, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn,..)	

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			<p>Báo cáo các điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo (kèm hình ảnh minh chứng,...)</p> <p>Báo cáo thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng chống thiên tai (tình hình vi phạm, công tác xử lý, không để phát sinh mới)</p>
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Biên bản tự kiểm tra, đánh giá toàn bộ hệ thống lưới điện trên địa bàn áp dụng chuẩn theo yêu cầu do Đoàn kiểm tra của BQL.XD-NTM cấp xã lập
			Biên bản phúc tra, đánh giá áp của BCĐ.XD-NTM cấp huyện
			Biên bản phúc tra, đánh giá áp của Sở Công Thương
			Danh mục công trình lưới điện trên địa bàn áp dụng do ngành điện lập (theo mẫu đính kèm), gửi BQL.XD-NTM cấp xã và Ban áp lưu hồ sơ
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	Danh sách hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn trên địa bàn áp, có xác nhận của Phòng Kinh tế/Kinh tế-hạ tầng, Điện lực và Xí nghiệp Điện nước cấp huyện
5	Trường học	Có trường học các cấp trên địa bàn áp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có vật chất và thiết bị dạy và học đạt chuẩn quốc gia (đối với địa bàn áp có trường học)	Quyết định Hội đồng tự đánh giá của đơn vị trường học
			Báo cáo tự đánh giá của Hội đồng tự đánh giá của đơn vị kèm theo bộ hồ sơ minh chứng của báo cáo
			Biên bản kiểm tra của Phòng Giáo dục và Đào tạo (đủ điều kiện để trình đánh giá ngoài công nhận mức độ 1 trở lên) hoặc biên bản/kết quả đánh giá ngoài công nhận Tiêu chuẩn 3
			Đối với các trường học được chủ trương đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo danh mục đầu tư của xã NTM, có đủ hồ sơ quản lý thi công công trình trường học theo Tiêu chí 5 của xã Nông thôn mới

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, điểm vui chơi giải trí theo quy định	Các kế hoạch và báo cáo tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao tại khóm, ấp
			Có quyết định thành lập các câu lạc bộ văn hóa, thể thao. Có sổ theo dõi hoạt động văn hóa, thể thao tại khóm, ấp
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Chợ nông thôn hoặc chợ liên ấp hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (<i>không tồn tại chợ tự phát</i>)	Quyết định thành lập Ban/Tổ quản lý chợ
			Chợ phải có: nội quy chợ; phương án bố trí, sắp xếp; đề án bảo vệ môi trường; phương án phòng cháy chữa cháy và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
			Các biên bản và báo cáo liên quan: + Đánh giá chợ đạt chuẩn nông thôn mới do BQL.XD-NTM cấp xã + Đánh giá ấp đã hoàn thành chợ đạt chuẩn nông thôn mới do BCD.XD-NTM cấp huyện + Biên bản phúc tra, đánh giá ấp của Sở Công Thương
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính	Cung cấp 01 trong các loại hồ sơ, thủ tục sau: Quyết định của Bưu điện tỉnh về thành lập Bưu điện Văn hóa xã; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy giao đất, cho thuê đất để bưu điện sử dụng; Hợp đồng với nhân viên phục vụ tại Bưu điện VHX; hình ảnh chứng minh Bưu điện VHX hoặc điểm phục vụ (thùng thư) đang hoạt động, phục vụ;...
			Bảng thống kê sản lượng bưu chính đã chấp nhận gửi, phát của doanh nghiệp trên địa bàn ấp. Trường hợp chưa có tổ chức, cá nhân trên địa bàn sử dụng dịch vụ thì yêu cầu xác nhận của doanh nghiệp bưu chính về việc có phục vụ tới ấp

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		8.2. Có dịch vụ viễn thông, internet	Bảng thống kê số lượng thuê bao điện thoại, Internet hiện hữu trên địa bàn ấp. Trường hợp chưa có tổ chức, cá nhân trên địa bàn sử dụng dịch vụ thì yêu cầu xác nhận của doanh nghiệp viễn thông về việc có phục vụ dịch vụ viễn thông, Internet tới ấp
		8.3. Có hệ thống loa truyền thanh	Giấy tờ chứng minh việc UBND xã có phân công cán bộ xã làm công tác Đài truyền thanh xã
			Bảng thống kê số lượng loa đang hoạt động trên địa bàn ấp.
		8.4. Có trang thiết bị, máy vi tính có kết nối internet cho Văn phòng ấp sử dụng	Danh sách máy tính hiện có của ấp; địa chỉ thư địa tử (Email) Văn phòng ấp đang sử dụng
			Giấy tờ chứng minh việc sử dụng dịch vụ Internet (hợp đồng, hóa đơn dịch vụ...)
		9	Nhà ở dân cư
Danh sách nhà vắng chủ có xác nhận của đại diện văn phòng ấp (nêu rõ lý do đi làm ăn xa hoặc bỏ địa phương từ 03 tháng trở lên), lập biên bản cụ thể và có xác của địa phương đối với từng trường hợp			
Danh sách nhà xây dựng trên đất người khác có xác nhận của đại diện văn phòng ấp và UBND xã, lập biên bản cụ thể và có xác nhận của địa phương đối với từng trường hợp			
9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng	Biểu điều tra tổng số nhà trên địa bàn ấp (theo mẫu)		
	Bảng báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá tổng số nhà trên địa bàn ấp (theo mẫu)		

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			<p>Danh sách nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng</p> <p>Danh sách nhà ở không đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng:</p> <p>Các biên bản và Báo cáo có liên quan đối với tiêu chí 9 về Nhà ở dân cư, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Báo cáo kết quả đạt được bằng văn bản của Văn phòng ấp + Biên bản kiểm tra, đánh giá mức độ đạt của từng chỉ tiêu của UBND xã và có sự thống nhất của các phòng chuyên môn cấp huyện (phòng Kinh tế - Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị) + Biên bản phúc tra, đánh giá của Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người/năm)	Theo kết quả công bố hằng năm của Cục Thống kê (kèm theo hồ sơ điều tra thu nhập của ấp)
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020	Tỷ lệ và danh sách hộ nghèo của ấp được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm, đồng thời cung cấp quy trình thực hiện việc rà soát hộ nghèo và danh sách hộ thoát nghèo trong năm của ấp
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	<p>Báo cáo thống kê số liệu người có việc làm trong độ tuổi lao động. Trong đó: Số người làm việc trong xã, ngoài ấp là bao nhiêu lao động chia theo từng lĩnh vực: Nông, lâm, thủy sản; thương mại dịch vụ; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp</p> <p>Báo cáo thống kê số liệu dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động của ấp</p>
13	Tổ chức sản xuất		Chứng thực hợp đồng liên kết hoặc giấy chứng nhận HTX theo quy định hiện hành

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		13.1. Có Tổ hợp tác hoặc Hợp tác xã trên địa bàn áp hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012	<p>Danh sách tổ viên Tổ hợp tác hoặc bản sao sổ đăng ký thành viên HTX</p> <p>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả</p>
		13.2. Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng	<p>Báo cáo thực hiện tiêu chí 13 của áp</p> <p>Bảng kê diện tích canh tác có xác nhận của UBND xã</p> <p>Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tiêu thụ sản phẩm theo quy định của pháp luật</p> <p>Kế hoạch tổ chức sản xuất của UBND xã theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng</p>
14	Giáo dục	14.1. Huy động học sinh đến trường theo đúng độ tuổi	<p>Lập danh sách minh chứng (<i>gồm Danh sách học sinh theo các độ tuổi quy định trong từng chỉ tiêu trên địa bàn áp - do áp xác nhận; danh sách học sinh - do các trường xác nhận</i>)</p> <p>Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 90%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 80%</p> <p>Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%; Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 70%</p> <p>Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 70%</p>
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông (<i>phổ thông, bổ túc, trung cấp</i>)	Lập danh sách minh chứng (<i>gồm danh sách học sinh Tốt nghiệp THCS trên địa bàn áp - lọc từ danh sách do Phòng GDĐT xác nhận; Danh sách học sinh, học viên đang được học tiếp - do các trường học xác nhận</i>)

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		<p data-bbox="517 596 1084 671">14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo</p>	<p data-bbox="1160 261 2112 379">Số học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đạt tỷ lệ từ 80%</p> <p data-bbox="1160 400 2112 676">Lập danh sách số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú làm trên địa bàn ấp, đang có việc và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ như: Bằng tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, trung cấp; Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề; chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp</p> <p data-bbox="1160 697 2085 772">Quyết định công nhận tốt nghiệp đối với các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quyết định 1956</p> <p data-bbox="1160 793 2074 868">Báo cáo thống kê số liệu tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú địa bàn ấp, đang có việc làm</p>
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	<p data-bbox="1160 892 2033 967">Quyết định thành lập Đoàn/Tổ kiểm tra tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT trên địa bàn ấp</p> <p data-bbox="1160 987 1800 1024">Kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện chỉ tiêu</p> <p data-bbox="1160 1045 2074 1082">Danh sách số người dân thường thường trú thực tế trên địa bàn ấp</p> <p data-bbox="1160 1102 1823 1139">Danh sách số người rời địa phương trên 6 tháng</p> <p data-bbox="1160 1160 1951 1197">Danh sách số người tham gia BHYT thẻ còn hạn sử dụng</p> <p data-bbox="1160 1217 1839 1254">Báo cáo kết quả thực hiện và biên bản thẩm định</p> <p data-bbox="1160 1275 2080 1350">Báo cáo thẩm định công nhận của UBND xã, Bảo hiểm xã hội cấp huyện</p> <p data-bbox="1160 1370 1917 1407">Báo cáo, biên bản thẩm định của Bảo hiểm xã hội tỉnh.</p>

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>)	Kế hoạch cân, đo trẻ
			Danh sách tổng hợp cân, đo trẻ em dưới 5 tuổi
			Danh sách trẻ em vắng, không đến cân (cần nêu lý do)
			Bảng tổng hợp số liệu báo cáo theo chương trình cân, đo trẻ
			Báo cáo của Ấp nông thôn mới
			Biên bản thẩm định và báo cáo của Phòng Y tế huyện hoặc Trung tâm Y tế huyện
			Biên bản thẩm định và báo cáo của Sở Y tế
16	Văn hóa	Áp đạt chuẩn văn hóa theo quy định	<p>Có kế hoạch củng cố, nâng cao chất lượng, công nhận khóm, ấp văn hóa hàng năm; báo cáo tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo 5 tiêu chuẩn, 26 tiêu chí</p> <p>Có quyết định công nhận khóm, ấp đạt chuẩn văn hóa hàng năm</p> <p>Các khóm, ấp có điểm du lịch có cập nhật báo cáo về du lịch trên địa bàn.</p>
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định	<p>Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu của Ban Phát triển ấp</p> <p>Danh sách hộ sử dụng và chưa sử dụng nước sạch trên địa bàn ấp có xác nhận của UBND xã</p> <p>Báo cáo kèm BB kiểm tra của Phòng NN&PTNT huyện hoặc Phòng kinh tế thị xã</p> <p>Báo cáo kèm biên bản phúc tra của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh</p>

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	Danh sách thống kê cơ sở sản xuất - kinh doanh, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi trên địa bàn áp theo mẫu Phụ lục 1 (Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá)
			<p>Hồ sơ lưu về thông tin việc thực hiện thủ tục môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn áp, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định/Giấy xác nhận thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt + Bản sao quyền Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản, Kế hoạch bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn áp
			Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường
			Quyết định thành lập Đoàn/Tổ kiểm tra; Thông báo thời gian kiểm tra
			Biên bản kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã
			Báo cáo kết quả kiểm tra về thủ tục môi trường và việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh do cơ quan kiểm tra thực hiện
			<p>- Đối với làng nghề (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phương án bảo vệ môi trường làng nghề được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			+ Hồ sơ minh chứng xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải làng nghề + Quyết định thành lập tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề
			<i>Lưu ý: theo Công văn số 1477/STNMT-MT ngày 10/6/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</i>
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn	Có các kế hoạch bảo vệ môi trường của UBND xã
			Cam kết bảo vệ môi trường của hộ dân (kèm danh sách đăng ký)
			Báo cáo công tác thực hiện chỉ tiêu 17.3 của UBND xã
			Báo cáo kèm Biên bản làm việc giữa Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế, UBND xã và Ấp
			Báo cáo kèm Biên bản kiểm tra của Sở Nông nghiệp PTNT
		17.4 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định	Rác thải nông nghiệp: Phương án hoặc kế hoạch hoặc lộ trình thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nông nghiệp phát sinh trên địa bàn ấp. Riêng đối với các ấp/xã không có trong lộ trình thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì minh chứng bằng kế hoạch truyền thông
			Rác thải sinh hoạt: Phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn ấp
			Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn ấp đăng ký “Ấp nông thôn mới”
			Quyết định thành lập tổ, đội thu gom hoặc hợp đồng với đơn vị, cá nhân thu gom

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			<p>Kế hoạch truyền thông bảo vệ môi trường của chính quyền, hội, đoàn thể, Ban nhân dân ấp: Thu gom chất thải rắn, dọn dẹp, vệ sinh môi trường, hưởng ứng các hoạt động bảo vệ môi trường nhân các ngày lễ, sự kiện môi trường</p> <p>Hồ sơ, thủ tục về môi trường được cơ quan thẩm quyền phê duyệt của khu dân cư tập trung (nếu có)</p> <p>Hồ sơ, bản vẽ và các loại hồ sơ liên quan đối với công trình thu gom, xử lý nước thải khu dân cư; hệ thống thu gom nước mưa</p> <p>Hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường</p>
			<i>Lưu ý: theo Công văn số 1477/STNMT-MT ngày 10/6/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</i>
		17.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	<p>Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu của Ban Phát triển ấp</p> <p>Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt HVS và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn ấp có xác nhận của UBND xã</p> <p>Báo cáo kèm BB kiểm tra của phòng, ban phụ trách chỉ tiêu (Phòng NN&PTNT huyện hoặc Phòng kinh tế thị xã)</p> <p>Báo cáo kèm biên bản phúc tra của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh</p>
		17.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường	<p>Báo cáo kết quả thực hiện chỉ của mới Ban Phát triển ấp.</p> <p>Danh sách hộ chăn nuôi có và chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn ấp có xác nhận của UBND xã</p>

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			Báo cáo kèm BB kiểm tra của Phòng NN&PTNT huyện hoặc Phòng kinh tế thị xã
			Báo cáo kèm biên bản phúc tra của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh
		17.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	Kế hoạch thực hiện của ấp
			Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cơ sở SXKD thực phẩm đảm bảo an toàn về sinh thực phẩm của từ ngành: Y tế - Công thương - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ATTP còn hiệu lực của từng ngành: Y tế - Công thương - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Bản cam kết về ATTP của ngành Công thương - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Danh sách hộ gia đình, cơ sở SXKD chưa thực hiện về ATVSTP của ngành Công thương - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nếu có)
			Báo cáo kết quả thực hiện của chỉ tiêu
			Biên bản thẩm định và báo cáo của Đoàn liên ngành huyện (Phòng Y tế chủ trì với các Phòng, ban có liên quan phụ trách chỉ tiêu)
			Biên bản thẩm định và báo cáo của các Sở: Y tế, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	Hệ thống chính trị	18.1. Thực hiện tốt các quy định pháp luật về dân chủ cơ sở	Biên bản các cuộc họp cử tri nội dung dân bàn, hoặc phiếu lấy ý kiến của nhân dân
			Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận quy ước của ấp

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
	và tiếp cận pháp luật		Hồ sơ, quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận kết quả bầu, miễn nhiệm Trưởng ấp
		18.2. Chi bộ ấp phải đạt danh hiệu “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”	Quyết định công nhận Chi bộ “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” Các sổ ghi chép của ấp theo quy định.
		18.3 Người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước của ấp	Có kế hoạch và báo cáo tổ chức họp dân: số buổi tổ chức, số người tham dự (kèm danh sách); số buổi phát thanh, lượt người nghe.
		18.4. Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư	Báo cáo của UBND xã đánh giá kết quả về công tác vận động thực hiện đầy đủ, đúng thời gian các nghĩa vụ đóng góp theo quy định của pháp luật của cộng đồng dân cư trên địa bàn ấp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Cung cấp quyết định thành lập câu lạc bộ về bình đẳng giới - phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, danh sách thành viên tham gia CLB do UBND xã phê duyệt. Kế hoạch thực hiện sinh hoạt câu lạc bộ hằng tháng, quý, năm. Biên bản sinh hoạt CLB, nội dung sinh hoạt CLB
			Cung cấp danh sách phụ nữ thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật có nhu cầu, đủ điều kiện vay vốn được cấp vốn vay ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức. Danh sách phải được xác nhận của đơn vị có thẩm quyền
	Chủ tịch UBND xã cam kết không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với các ngành liên quan để kiểm tra lại số liệu tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em tại địa phương.		

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
			Cung cấp biên bản và nội dung bài nói chuyện chuyên đề về bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực gia đình tại các buổi họp dân tại ấp đã được phê duyệt lãnh đạo UBND xã
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp (<i>đối với dân quân tại chỗ</i>) và hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng (<i>đối với ấp được giao chỉ tiêu</i>)	<p>1. Công tác xây dựng lực lượng và hoạt động của Dân quân tại chỗ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sổ (Danh sách) đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi tham gia Dân quân; - Danh sách lực lượng Dân quân tại chỗ theo biên chế của xã; - Danh sách tham gia tập huấn, huấn luyện theo kế hoạch của xã; - Kế hoạch tham gia tuần tra phối hợp bảo đảm an ninh trật tự địa bàn; - Quản lý và tham gia bồi dưỡng KT QPAN đối tượng 4 đạt chỉ tiêu UBND xã giao; - Lưu trữ các văn bản của xã về công tác xây dựng lực lượng, hoạt động và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh. <p>2. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và công tác Động viên quân đội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sổ (Danh sách) quản lý công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; - Sổ (Danh sách) công dân trong diện được Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã xét tạm hoãn, miễn, chưa gọi nhập ngũ; - Danh sách đủ điều kiện sức khỏe, đủ điều kiện nhập ngũ; - Kết quả các cuộc bình nghị tuyển quân tại ấp; - Danh sách quân nhân dự bị quản lý tại ấp; - Lưu trữ các văn bản của xã về công tác tuyển quân và DBĐV.

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục hồ sơ minh chứng
		19.2. Đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	Nghị quyết của Chi bộ ấp về đảm bảo an ninh, trật tự; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTTQ và thực hiện Chỉ tiêu 19.2;
			Kế hoạch của Ban Ấp về đảm bảo an ninh trật tự và báo cáo định kỳ tháng, 6 tháng, năm theo quy định;
			Kế hoạch của Ban Ấp về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTTQ và báo cáo định kỳ tháng, 6 tháng, năm theo quy định;
			Kế hoạch của Ban Ấp về thực hiện Chỉ tiêu 19.2 và báo cáo định kỳ tháng, 6 tháng, năm theo quy định; bảng thống kê các vụ việc về An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;
			Hồ sơ tuyên truyền về Chỉ tiêu 19.2 bao gồm: <i>Kế hoạch, Biên bản họp dân, danh sách nhân dân tham dự, báo cáo kết quả tuyên truyền;</i>
			Hồ sơ thực hiện mô hình “Tự quản” “Tự phòng” “Tự bảo vệ” về ANTT (theo Hướng dẫn 12/HD-BCĐ-PV05, ngày 6/3/2019 của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, HIV/AIDS, tệ nạn xã hội và Xây dựng phong trào bảo vệ ANTTQ);
			Hồ sơ thực hiện Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” (<i>Kế hoạch, bản đăng ký phấn đấu đạt chuẩn, báo cáo định kỳ, Quyết định công nhận</i>).

